

CÁC CHẾ ĐỘ BẢO HIỂM XÃ HỘI

1. CHẾ ĐỘ ỐM ĐAU

A. CHẾ ĐỘ ỐM ĐAU:

I-Điều kiện hưởng:

I.1. Được hưởng trợ cấp ốm đau và con ốm:

a. Trường hợp bản thân bị ốm đau: Người lao động bị ốm đau, tai nạn mà không phải là tai nạn lao động hoặc **điều trị thương tật, bệnh tật tái phát do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp** phải nghỉ việc và có xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền theo quy định của Bộ Y tế.

b. Trường hợp có con dưới 7 tuổi bị ốm: Phải nghỉ việc chăm sóc con dưới 7 tuổi bị ốm có xác nhận của cơ sở y tế có thẩm quyền.

c) Lao động nữ đi làm trước khi hết thời hạn nghỉ sinh con mà thuộc một trong các trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

I.2. Không được hưởng trợ cấp ốm đau các trường hợp sau:

a) Người lao động bị ốm đau, tai nạn phải nghỉ việc do tự hủy hoại sức khỏe, do say rượu hoặc sử dụng chất ma túy, tiền chất ma túy.

b) Người lao động nghỉ việc điều trị lần đầu do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

c) Người lao động bị ốm đau, tai nạn trong thời gian đang nghỉ phép hằng năm, nghỉ việc riêng, nghỉ không hưởng lương theo quy định của pháp luật lao động; nghỉ việc hưởng chế độ thai sản theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội.

II-Chế độ hưởng:

1. Trường hợp bản thân bị ốm đau:

* **Thời gian hưởng:** tính theo ngày làm việc không kể ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết, nghỉ hằng tuần, được tính kể từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm dương lịch, không phụ thuộc vào thời điểm bắt đầu tham gia bảo hiểm xã hội của người lao động.

| Thời gian tham gia BHXH | < 15 năm | Từ 15 năm < 30 năm | >=30 năm |
|--|-------------|--------------------|-------------|
| Điều kiện làm việc bình thường | 30 ngày/năm | 40 ngày/năm | 60 ngày/năm |
| ĐKLV nặng nhọc độc hại; nơi có phụ cấp khu vực từ 0,7 | 40 ngày/năm | 50 ngày/năm | 70 ngày/năm |

* Việc xác định người lao động làm nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thuộc danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế ban hành hoặc làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số từ 0,7 trở lên để tính thời gian tối đa hưởng chế độ ốm đau trong một năm, được căn cứ vào nghề, công việc và nơi làm việc của người lao động tại thời điểm người lao động bị ốm đau, tai nạn.

* **Mức hưởng:**

(1) Mức hưởng chế độ ốm đau ngắn ngày và con ốm:

$$\text{Mức hưởng chế độ ốm đau ngắn} = \frac{\text{Tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của tháng liền kề trước khi nghỉ việc}}{30} * 75 (\%) * \text{Số ngày nghỉ việc được hưởng chế độ ốm đau ngắn}$$

(2)Mắc bệnh dài ngày trong danh mục bệnh cần chữa bệnh dài ngày do Bộ Y tế ban hành (Thông tư 34/2013/TT-BYT); **Tối đa 180 ngày (tỷ lệ 75%) tính cả ngày nghỉ lễ, tết, nghỉ hàng tuần. Nếu vẫn tiếp tục điều trị thì được hưởng tiếp chế độ ốm đau với mức thấp, tối đa bằng thời gian đã đóng BHXH.**

| Thời gian tham gia BHXH | < 15 năm | Từ 15 - <30 năm | > = 30 năm |
|-------------------------|---------------------|-----------------|------------|
| Tỷ lệ hưởng | 50% (cũ 45%) | 55 % | 65 % |

a. Mức hưởng ốm dài ngày khi đủ tháng:

Mức hưởng chế độ ốm đau đối với bệnh cần chữa trị dài ngày = Tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của tháng liền kề trước khi nghỉ việc * Tỷ lệ hưởng chế độ ốm đau (%) * **Số tháng nghỉ việc hưởng chế độ ốm đau**

b. Mức hưởng ốm dài ngày khi có ngày lễ:

Mức hưởng chế độ ốm đau đối với bệnh cần chữa trị dài ngày = Tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của tháng liền kề trước khi nghỉ việc/**24 ngày** * Tỷ lệ hưởng chế độ ốm đau (%) * **Số ngày nghỉ việc hưởng chế độ ốm đau**

Lưu ý: Người lao động nghỉ việc do mắc bệnh thuộc Danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày do Bộ Y tế ban hành đang hưởng chế độ ốm đau **trước ngày 01 tháng 01 năm 2016 và từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 vẫn đang hưởng trợ cấp ốm đau** thì **được tiếp tục thực hiện chế độ ốm đau, không bị khống chế thời hạn hưởng trợ cấp** theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 26 của Luật bảo hiểm xã hội.

2. Trường hợp có con dưới 7 tuổi bị ốm:

* **Thời gian hưởng:** tính theo ngày làm việc không kể ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết, nghỉ hàng tuần, được tính kể từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm dương lịch, không phụ thuộc vào thời điểm bắt đầu tham gia bảo hiểm xã hội của người lao động. Trường hợp **cha mẹ cùng tham gia BHXH**, thời gian hưởng chế độ khi con ốm đau của **mỗi người cha hoặc người mẹ** hoặc cả hai cùng nghỉ việc để chăm sóc con ốm theo quy định của Luật:

| Thời gian hưởng | Con < 3 tuổi | Con từ 3 – < 7 tuổi |
|-----------------|--------------|---------------------|
|-----------------|--------------|---------------------|

| | | |
|------------------|-------------|-------------|
| Tối đa cho 1 con | 20 ngày/năm | 15 ngày/năm |
|------------------|-------------|-------------|

* **Mức hưởng:** như bản thân bị ốm

Lưu ý: Người lao động bị ốm đau, tai nạn, con ốm phải nghỉ việc **trước ngày 01 tháng 01 năm 2016** thì giải quyết chế độ ốm đau, tai nạn, con ốm theo quy định của **Luật bảo hiểm xã hội năm 2006 và các văn bản hướng dẫn thi hành.**

III-Hồ sơ hưởng chế độ ốm đau và con ốm:

1. Bản chính hoặc bản sao giấy ra viện đối với người lao động hoặc con của người lao động điều trị nội trú. Trường hợp người lao động hoặc con của người lao động điều trị ngoại trú phải có giấy chứng nhận nghỉ việc hưởng bảo hiểm xã hội.

2. Trường hợp người lao động hoặc con của người lao động khám bệnh, chữa bệnh ở nước ngoài thì hồ sơ quy định tại khoản 1 được thay bằng **bản dịch tiếng Việt của giấy khám bệnh, chữa bệnh do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh ở nước ngoài cấp.**

3. Danh sách người lao động nghỉ việc hưởng chế độ ốm đau do người sử dụng lao động lập.

IV-Giải quyết hưởng chế độ ốm đau và con ốm:

1. Trong thời hạn **45 ngày** kể từ ngày trở lại làm việc, người lao động có trách nhiệm nộp hồ sơ cho người sử dụng lao động.

2. Trong thời hạn **10 ngày** kể từ ngày nhận đủ hồ sơ từ người lao động, người sử dụng lao động có trách nhiệm lập hồ sơ nộp cho cơ quan bảo hiểm xã hội.

3. Trách nhiệm giải quyết của cơ quan bảo hiểm xã hội:

Trong thời hạn **10 ngày** kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định từ người sử dụng lao động, **cơ quan bảo hiểm xã hội phải giải quyết và tổ chức chi trả cho người lao động;** Trường hợp cơ quan bảo hiểm xã hội không giải quyết thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

B. CHẾ ĐỘ DƯỠNG SỨC, PHỤC HỒI SỨC KHỎE SAU KHI ỐM ĐAU:

I.Điều kiện hưởng:

Đã hưởng chế độ ốm đau đủ thời gian quy định trong một năm, trong khoảng thời gian 30 ngày đầu trở lại làm việc mà sức khỏe chưa phục hồi thì được nghỉ DSPHSK do người sử dụng lao động và BCH công đoàn cơ sở quyết định

II.Thời gian hưởng: gồm cả ngày nghỉ lễ, Tết, nghỉ hàng tuần.

- 10 ngày: bệnh dài ngày
- 7 ngày: bệnh phải phẫu thuật
- 5 ngày: trường hợp khác

III.Mức hưởng một ngày = 30% ML cơ sở

IV. Giải quyết hưởng trợ cấp dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau ốm đau:

1. Trong thời hạn **10 ngày** kể từ ngày người lao động đủ điều kiện hưởng trợ cấp dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau ốm đau, thai sản, người sử dụng lao động lập danh sách và nộp cho cơ quan bảo hiểm xã hội.

2. Trong thời hạn **10 ngày** kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan bảo hiểm xã hội có trách nhiệm giải quyết và tổ chức chi trả cho người lao động; trường hợp không giải quyết thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Lưu ý:

1. Người lao động **đã hưởng chế độ ốm đau từ đủ 30 ngày trở lên trong năm**, kể cả người lao động mắc bệnh thuộc Danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày do Bộ Y tế ban hành, **trong khoảng thời gian 30 ngày đầu trở lại làm việc** mà sức khỏe chưa phục hồi **thì được nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe** theo quy định tại Điều 29 của Luật bảo hiểm xã hội.

2. Người lao động **đủ điều kiện nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe trong năm nào** thì thời gian **nghỉ việc hưởng dưỡng sức, phục hồi sức khỏe được tính cho năm đó**.

3. Trường hợp người lao động **không nghỉ việc thì không được hưởng chế độ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe**.

2. CHẾ ĐỘ THAI SẢN

A. CHẾ ĐỘ THAI SẢN:

I-Điều kiện hưởng:

1. NLD được hưởng chế độ thai sản khi thuộc 1 trong các trường hợp như sau:

a- Lao động nữ mang thai;

b- Lao động nữ sinh con;

c- **Lao động nữ mang thai hộ và người mẹ nhờ mang thai hộ;**

d- Người lao động nhận nuôi con nuôi **dưới 6 tháng tuổi;**

đ- Lao động nữ đặt vòng tránh thai, người lao động thực hiện biện pháp triệt sản;

e- **Lao động nam đang tham gia BHXH có vợ sinh con.**

2. Điều kiện phải đóng BHXH từ đủ 6 tháng trong thời gian 12 tháng trước khi sinh hoặc nhận con nuôi đối với mục b,c,d.

3. **Trường hợp lao động nữ sinh con đã đóng BHXH từ đủ 12 tháng trở lên mà khi mang thai phải nghỉ việc để dưỡng thai theo chỉ định của cơ sở KCB có thẩm quyền thì phải đóng BHXH từ đủ 03 tháng trở lên trong thời gian 12 tháng trước khi sinh con.**

4. NLD đủ điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 31 (*NLD: là LD nữ sinh con; Lao động nữ mang thai hộ và người mẹ nhờ mang thai hộ; NLD nhận nuôi con nuôi dưới 6 tháng tuổi đã đóng BHXH từ đủ 6 tháng trong 12 tháng trước khi sinh con*) và Khoản 3 Điều 31 Luật BHXH (*Người lao động quy định tại điểm b khoản 1 Điều này đã đóng bảo hiểm xã hội từ đủ 12 tháng trở lên mà khi mang thai phải nghỉ việc để dưỡng thai theo chỉ định của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền thì phải đóng bảo hiểm xã hội từ đủ 03 tháng trở lên trong thời gian 12 tháng trước khi sinh con*) mà chấm dứt HĐLĐ, HĐLV hoặc thôi việc trước thời điểm sinh, nhận con nuôi; **Lao động nữ mang thai hộ** mà chấm dứt HĐLĐ, HĐLV hoặc thôi việc **trước thời điểm sinh con** và **người mẹ nhờ mang thai hộ** mà chấm dứt HĐLĐ, HĐLV hoặc thôi việc **trước thời điểm nhận con** vẫn **được hưởng chế độ thai sản theo quy định tại các điều** 34 (sinh con), 36 (nuôi con nuôi), 38 (trợ cấp 1 lần bằng 2 tháng lương cơ sở) và khoản 1 điều 39 (mức hưởng theo quy định), **nhưng thời gian hưởng chế độ thai sản không được tính là thời gian đóng BHXH.**

5. Điều kiện hưởng trợ cấp một lần khi sinh con **đối với lao động nam** được hướng dẫn cụ thể như sau:

a) Đối với trường hợp chỉ có cha tham gia bảo hiểm xã hội thì cha phải đóng bảo hiểm xã hội từ đủ 06 tháng trở lên trong thời gian 12 tháng trước khi sinh con; (*khi lao động nam tham gia BHXH và vợ không tham gia BHXH*).

b) Đối với người chồng của người mẹ nhờ mang thai hộ phải đóng bảo hiểm xã hội từ đủ 06 tháng trở lên trong thời gian 12 tháng tính đến thời điểm nhận con. (*khi lao động nam tham gia BHXH, vợ và người mang thai hộ không tham gia BHXH*).

6. Trong thời gian **đi làm trước khi hết thời hạn nghỉ sinh con** mà **lao động nữ phải nghỉ việc để khám thai, sảy thai, nạo, hút thai, thai chết lưu, phá thai bệnh lý, thực hiện các biện pháp tránh thai** thì **được hưởng chế độ thai sản** theo quy định tại các điều 32 (khám thai), điều 33 (sảy thai, nạo, hút thai, thai chết lưu, phá thai bệnh lý) và điều 37 (thực hiện các biện pháp tránh thai) của Luật bảo hiểm xã hội.

II-Thời gian hưởng:

1. **Trường hợp khám thai:** Chỉ tính theo ngày làm việc

- 5 lần, mỗi lần 1 ngày.

- Trường hợp ở xa cơ sở y tế, thai có bệnh lý, thai không bình thường: mỗi lần 2 ngày.

2. **Trường hợp sẩy thai, nạo, hút, thai chết lưu hoặc phá thai bệnh lý:** Tính cả ngày nghỉ lễ, Tết, nghỉ hàng tuần: - **Thai dưới 5 tuần tuổi:** 10 ngày

- **Thai từ 5 – dưới 13 tuần tuổi:** 20 ngày

- **Thai từ 13 – dưới 25 tuần tuổi:** 40 ngày

- **Thai từ 25 tuần tuổi:** 50 ngày

3. **Trường hợp thực hiện các biện pháp tránh thai theo chỉ định của cơ sở khám chữa bệnh có thẩm quyền:** Tính cả ngày nghỉ lễ, Tết, nghỉ hàng tuần

- Đặt vòng: 7 ngày

- Thực hiện các biện pháp triệt sản: 15 ngày

4. **Trường hợp lao động nữ sinh con:** Tính cả ngày nghỉ lễ, Tết, nghỉ hàng tuần

- Được nghỉ việc và hưởng chế độ thai sản trước và sau sinh con là 6 tháng.

- Thời gian nghỉ hưởng chế độ trước khi sinh tối đa không quá 2 tháng.

- Nếu sinh đôi trở lên, từ con thứ hai mỗi con được nghỉ thêm 1 tháng.

4.1. Trường hợp sau sinh, con chết:

- Nếu con **dưới 02 tháng tuổi bị chết** thì mẹ được **nghỉ việc 04 tháng tính từ ngày sinh con;**

- Nếu con **từ 02 tháng tuổi trở lên bị chết** thì mẹ được **nghỉ việc 02 tháng tính từ ngày con chết**, nhưng thời gian nghỉ việc hưởng chế độ thai sản không vượt quá thời gian quy định 6 tháng; thời gian này không tính vào thời gian nghỉ việc riêng theo quy định của pháp luật về lao động.

4.2. Trường hợp sau sinh, mẹ chết:

a) Trường hợp **chỉ có mẹ tham gia BHXH** mà mẹ chết sau khi sinh **thì cha hoặc người trực tiếp nuôi dưỡng được hưởng chế độ thai sản đối với thời gian còn lại của người mẹ theo quy định:**

$$\begin{array}{l} \text{Mức hưởng chế độ} \\ \text{thai sản còn lại} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Bình quân tiền lương tháng} \\ \text{đóng BHXH của 6 tháng} \\ \text{trước khi nghỉ việc hưởng} \\ \text{chế độ của người mẹ} \end{array} * \begin{array}{l} \text{Số tháng hoặc} \\ \text{ngày còn lại của} \\ \text{chế độ thai sản} \end{array}$$

b) Trường hợp **cả cha và mẹ đều tham gia BHXH** mà mẹ chết sau khi sinh **thì cha được nghỉ việc hưởng chế độ thai sản đối với thời gian còn lại của người mẹ theo quy định:**

$$\begin{array}{l} \text{Mức hưởng chế độ} \\ \text{thai sản còn lại} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Bình quân tiền lương tháng} \\ \text{đóng BHXH của 6 tháng} \\ \text{trước khi nghỉ việc hưởng} \\ \text{chế độ của người cha} \end{array} * \begin{array}{l} \text{Số tháng hoặc} \\ \text{ngày còn lại của} \\ \text{chế độ thai sản} \end{array}$$

c) Trường hợp **me tham gia BHXH nhưng không đủ điều kiện quy định về đóng BHXH** (đóng BHXH < 6 tháng) mà mẹ chết sau khi sinh **thì cha hoặc người trực tiếp nuôi dưỡng được hưởng chế độ thai sản cho đến khi con đủ 06 tháng tuổi**:

$$\begin{array}{l} \text{Mức hưởng chế độ} \\ \text{thai sản còn lại} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Bình quân tiền lương} \\ \text{tháng đóng BHXH của} \\ \text{các tháng đã đóng} \\ \text{BHXH của người mẹ} \end{array} * \begin{array}{l} \text{Số tháng hoặc ngày} \\ \text{còn lại của chế độ} \\ \text{thai sản} \end{array}$$

d) Trường hợp **cả cha và mẹ tham gia BHXH nhưng người mẹ không đủ điều kiện quy định về đóng BHXH** (đóng BHXH < 6 tháng) tại khoản 2 hoặc khoản 3 điều 31 Luật BHXH mà mẹ chết sau khi sinh **thì cha được nghỉ việc hưởng chế độ thai sản cho đến khi con đủ 06 tháng tuổi**:

$$\begin{array}{l} \text{Mức hưởng chế độ thai} \\ \text{sản còn lại} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Bình quân tiền lương} \\ \text{tháng đóng BHXH} \\ \text{của 6 tháng trước khi} \\ \text{nghỉ việc hưởng chế} \\ \text{độ của người cha} \end{array} * \begin{array}{l} \text{Số tháng hoặc ngày} \\ \text{còn lại của chế độ} \\ \text{thai sản} \end{array}$$

đ) Trường hợp **cha hoặc người trực tiếp nuôi dưỡng quy định tại điểm b và d mà không nghỉ việc** thì **ngoài tiền lương còn được hưởng chế độ thai sản**.

$$\begin{array}{l} \text{Mức hưởng chế độ} \\ \text{thai sản còn lại} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Bình quân tiền lương} \\ \text{tháng đóng BHXH} \\ \text{của 6 tháng trước khi} \\ \text{nghỉ việc hưởng chế} \\ \text{độ của người mẹ} \end{array} * \begin{array}{l} \text{Số tháng hoặc ngày} \\ \text{còn lại của chế độ} \\ \text{thai sản} \end{array}$$

e) Trường hợp chỉ **có cha tham gia BHXH mà mẹ chết sau khi sinh con hoặc gặp rủi ro sau khi sinh mà không còn đủ sức khỏe để chăm sóc con** theo xác nhận của cơ sở KCB có thẩm quyền **thì cha được nghỉ việc hưởng chế độ thai sản cho đến khi con đủ 06 tháng tuổi**.

$$\begin{array}{l} \text{Mức hưởng chế} \\ \text{độ thai sản còn lại} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Bình quân tiền lương tháng} \\ \text{đóng BHXH của 6 tháng} \\ \text{trước khi nghỉ việc hưởng} \\ \text{chế độ của người cha} \end{array} * \begin{array}{l} \text{Số tháng hoặc ngày} \\ \text{còn lại của chế độ} \\ \text{thai sản} \end{array}$$

g) Đối với trường hợp **quy định tại các điểm b, d và e** mà **người cha đóng bảo hiểm xã hội chưa đủ 06 tháng** thì mức hưởng chế độ thai sản được tính trên cơ sở mức **bình quân tiền lương tháng của các tháng đã đóng bảo hiểm xã hội**.

5. Trường hợp lao động nam đang đóng bảo hiểm xã hội có vợ sinh con được nghỉ việc hưởng chế độ thai sản (được tính **trong khoảng thời gian 30 ngày đầu kể từ ngày vợ sinh con**) :

- **05** ngày làm việc;

-07 ngày làm việc khi vợ sinh con **phải phẫu thuật**, sinh con **dưới 32 tuần tuổi**;

- Trường hợp **vợ sinh đôi thì được nghỉ 10 ngày** làm việc, từ **sinh ba trở lên thì cứ thêm mỗi con được nghỉ thêm 03 ngày** làm việc;

- Trường hợp vợ **sinh đôi trở lên mà phải phẫu thuật thì được nghỉ 14 ngày** làm việc.

6. Trường hợp lao động nữ mang thai hộ và người mẹ nhờ mang thai hộ:

6.1. Chế độ thai sản đối với lao động nữ mang thai hộ đang đóng BHXH bắt buộc:

- Lao động nữ mang thai hộ được hưởng chế độ khi khám thai, sảy thai, nạo, hút thai, thai chết lưu hoặc phá thai bệnh lý và chế độ khi sinh con cho đến thời điểm giao đứa trẻ cho người mẹ nhờ mang thai hộ nhưng không vượt quá thời gian quy định.

=>(Chế độ như Phần A; II - mục 1, 2, 4 của chế độ thai sản).

- Nghỉ việc **hưởng chế độ thai sản cho đến ngày giao đứa trẻ**. Trong trường hợp **kể từ ngày sinh đến thời điểm giao đứa trẻ hoặc thời điểm đứa trẻ chết** mà thời gian hưởng chế độ thai sản **chưa đủ 60 ngày** thì người mang thai hộ **vẫn được hưởng chế độ thai sản cho đến khi đủ 60 ngày** tính cả ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết, ngày nghỉ hằng tuần.

- Trợ cấp một lần cho mỗi con bằng 02 lần mức lương cơ sở tại tháng lao động nữ mang thai hộ sinh con.

- Thời điểm giao đứa trẻ cho người mẹ nhờ mang thai hộ là thời điểm ghi trong văn bản xác nhận thời điểm giao đứa trẻ của bên nhờ mang thai hộ và bên mang thai hộ.

- Sau thời gian hưởng chế độ thai sản quy định (như: sảy thai, nạo, hút, thai chết lưu or phá thai bệnh lý; Nghỉ việc hưởng chế độ thai sản cho đến ngày giao đứa trẻ) trong 30 ngày đầu làm việc mà sức khỏe chưa hồi phục thì lao động nữ mang thai hộ được nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe theo quy định.

- Khi **lao động nữ mang thai hộ sinh con thì người chồng đang đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc** vào quỹ ốm đau và thai sản được nghỉ việc hưởng chế độ thai sản theo quy định tại Khoản 2 Điều 34 của Luật Bảo hiểm xã hội.

Lưu ý:

(1) Lao động nữ mang thai hộ (có tham gia BHXH) được nghỉ việc hưởng chế độ thai sản 60 ngày; dưỡng sức, phục hồi sức khỏe; trợ cấp 1 lần khi sinh con = 2 tháng lương cơ sở

(2) Người chồng của LD nữ mang thai hộ (có tham gia BHXH) được nghỉ việc hưởng chế độ thai sản theo quy định tại khoản 2 điều 34 Luật (nghỉ việc để chăm sóc vợ từ 5 – 14 ngày); không được hưởng trợ cấp 1 lần khi sinh con = 2 tháng lương cơ sở (nếu vợ không tham gia BHXH).

6.2. Chế độ thai sản đối với lao động nữ nhờ mang thai hộ:

- Người mẹ nhờ mang thai hộ đã đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vào quỹ ốm đau và thai sản từ đủ 06 tháng trở lên trong thời gian 12 tháng **tính đến thời điểm nhận** con thì được hưởng các chế độ sau:

a) Trợ cấp một lần cho mỗi con bằng 02 lần mức lương cơ sở tại tháng lao động nữ mang thai hộ sinh con **trong trường hợp lao động nữ mang thai hộ không tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc hoặc không đủ điều kiện quy định tại Khoản 3 Điều 3 của Nghị định này**;

Trường hợp **lao động nữ mang thai hộ, người mẹ nhờ mang thai hộ không tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc hoặc không đủ điều kiện quy định tại Khoản 3 Điều 3** của Nghị định này thì **người chồng đang đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc** vào quỹ ốm đau, thai sản của

người mẹ nhờ mang thai hộ được hưởng **trợ cấp một lần bằng 02 lần mức lương cơ sở** tại tháng sinh cho mỗi con.

b) Được nghỉ việc hưởng chế độ thai sản từ thời điểm nhận con cho đến khi con đủ 06 tháng tuổi. Trường hợp sinh đôi trở lên thì tính từ con thứ hai trở đi, cứ mỗi con, người mẹ nhờ mang thai hộ được nghỉ thêm 01 tháng;

Trường hợp người mẹ nhờ mang thai hộ không nghỉ việc thì ngoài tiền lương vẫn được hưởng chế độ thai sản theo quy định.

c) Trường hợp người **mẹ nhờ mang thai hộ chết hoặc gặp rủi ro mà không còn đủ sức khỏe để chăm sóc con** theo xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền khi con chưa đủ 06 tháng tuổi thì **người chồng của người mẹ nhờ mang thai hộ hoặc người trực tiếp nuôi dưỡng được nghỉ việc hưởng chế độ thai sản đối với thời gian còn lại của người mẹ nhờ mang thai hộ** theo quy định tại Điểm b Khoản này;

d) Trường hợp người cha nhờ mang thai hộ hoặc người trực tiếp nuôi dưỡng quy định tại Điểm c Khoản này đang tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc mà không nghỉ việc thì ngoài tiền lương còn được hưởng chế độ thai sản đối với thời gian còn lại của người mẹ nhờ mang thai hộ theo quy định tại Điểm b Khoản này;

đ) Trường hợp sau khi sinh con, nếu con chưa đủ 06 tháng tuổi bị chết thì người mẹ nhờ mang thai hộ được nghỉ việc hưởng chế độ thai sản theo quy định tại Khoản 3 Điều 34 của Luật Bảo hiểm xã hội.

- Mức hưởng chế độ thai sản của người mẹ nhờ mang thai hộ được thực hiện theo quy định tại Điều 39 của Luật Bảo hiểm xã hội và được tính trên cơ sở mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của 06 tháng trước khi nghỉ việc hưởng chế độ thai sản của người mẹ nhờ mang thai hộ.

Lưu ý:

(1) Lao động nữ nhờ mang thai hộ (có tham gia BHXH) được nghỉ việc hưởng chế độ thai sản từ thời điểm nhận con cho đến khi con đủ 6 tháng tuổi; trợ cấp 1 lần khi sinh con = 2 tháng lương cơ sở (nếu LĐ nữ mang thai hộ không tham gia BHXH); không được nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe.

(2) Người chồng của LĐ nữ nhờ mang thai hộ (có tham gia BHXH) được hưởng trợ cấp 1 lần = 2 tháng lương cơ sở (nếu vợ và người mang thai hộ không tham gia BHXH); không được nghỉ việc hưởng chế độ thai sản theo quy định tại khoản 2 điều 34 Luật (nghỉ để chăm sóc vợ từ 5 – 14 ngày)

7. Thời gian hưởng chế độ khi nhận nuôi con nuôi:

Người lao động nhận nuôi con nuôi dưới 06 tháng tuổi thì được nghỉ việc hưởng chế độ thai sản cho đến khi con đủ 06 tháng tuổi.

Trường hợp cả cha và mẹ cùng tham gia BHXH, đủ điều kiện hưởng chế độ thai sản theo quy định (đã đóng BHXH từ đủ 6 tháng trong thời gian 12 tháng trước khi sinh con nuôi) thì chỉ cha hoặc mẹ được nghỉ việc hưởng chế độ.

III-Mức hưởng chế độ thai sản:

1. Mức hưởng trợ cấp thai sản khi sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi:

Mức hưởng khi nghỉ việc sinh = Mức bình quân tiền lương, tiền công tháng đóng BHXH của 6 **Số tháng** nghỉ sinh con/nuôi con nuôi theo

2. Mức hưởng trợ cấp thai sản khi nghỉ việc đi khám thai; lao động nam (đóng BHXH khi vợ sinh con được nghỉ việc hưởng chế độ thai sản):

| | | | | |
|---|---|---|----------|---|
| Mức hưởng khi nghỉ việc đi khám thai/LĐ nam nghỉ chăm sóc khi vợ sinh con | = | Mức bình quân tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm xã hội của 6 tháng liền kề trước khi nghỉ việc <hr style="width: 50%; margin: 0 auto;"/> 24 ngày | * 100% * | Số ngày nghỉ việc khi đi khám thai/LĐ nam nghỉ chăm sóc khi vợ sinh con |
|---|---|---|----------|---|

3. Mức hưởng trợ cấp thai sản khi sảy thai, nạo, hút, thai lưu, phá thai bệnh lý; kế hoạch hóa; hoặc có ngày lễ (của chế độ: sinh con mà con chết, nuôi con nuôi, mang thai hộ, mẹ chết):

| | | | | |
|---|---|---|----------|---|
| Mức hưởng khi nghỉ việc do sảy thai, nạo, hút, thai lưu, phá thai bệnh lý; kế hoạch hóa hoặc có ngày lễ | = | Mức bình quân tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm xã hội của 6 tháng liền kề trước khi nghỉ việc <hr style="width: 50%; margin: 0 auto;"/> 30 ngày | * 100% * | Số ngày nghỉ việc do sảy thai, nạo, hút, thai lưu, phá thai bệnh lý; kế hoạch hóa hoặc có ngày lễ |
|---|---|---|----------|---|

4. Lưu ý đối với các trường hợp hưởng chế độ thai sản sau đây:

+ Khám thai (điều 32 Luật BHXH).

+ Sảy thai, nạo, hút, thai lưu, phá thai bệnh lý (điều 33).

+ LĐ nam đang đóng BHXH có vợ sinh con (khoản 2 điều 34); TH chỉ có mẹ tham gia BHXH hoặc cả cha và mẹ tham gia BHXH mà mẹ chết sau khi sinh thì cha hoặc người nuôi dưỡng được nghỉ việc hưởng chế độ còn lại của mẹ (khoản 4 điều 34); TH cha hoặc người nuôi dưỡng tham gia BHXH mà không nghỉ việc (khoản 5 điều 34), TH chỉ có cha tham gia BHXH mẹ chết sau sinh hoặc gặp rủi ro sau khi sinh thì cha được nghỉ việc hưởng chế độ thai sản (khoản 6 điều 34).

+ Kế hoạch hóa (điều 37).

=> Nếu đủ điều kiện hưởng nhưng đóng BHXH chưa đủ 6 tháng thì mức hưởng thai sản = mức bình quân tiền lương tháng của các tháng đã đóng.

5. Trợ cấp 1 lần khi sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi = 2 lần mức lương cơ sở tại tháng người lao động sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi.

Một trong những điểm mới của Luật BHXH số 58/2014/QH13 ngày 20/11/2014 đó là trường hợp sinh con nhưng chỉ có cha tham gia BHXH thì cha được hưởng trợ cấp 1 lần bằng 2 lần mức lương cơ sở tại tháng sinh con cho mỗi con:

=> Quy định này nhằm đảm bảo quyền lợi cho đứa trẻ khi sinh ra (Điều 38 của Luật BHXH)

6. Thời gian nghỉ việc hưởng chế độ thai sản từ 14 ngày làm việc trở lên trong tháng được tính là thời gian đóng BHXH người lao động và người sử dụng lao động không phải đóng BHXH.

7. Lao động nữ có thể đi làm trước khi hết thời hạn nghỉ sinh con sau khi **đã nghỉ hưởng chế độ ít nhất được 04 tháng**, phải báo trước và được người sử dụng lao động đồng ý. Ngoài tiền lương của những ngày làm việc, lao động nữ đi làm trước khi hết thời hạn nghỉ sinh con vẫn được hưởng chế độ thai sản cho đến khi hết thời hạn quy định.

IV. Hồ sơ hưởng chế độ thai sản:

1. Hồ sơ hưởng chế độ thai sản đối với lao động nữ sinh con và mang thai hộ bao gồm:

- Bản sao giấy khai sinh hoặc bản sao giấy chứng sinh của con;
- Bản sao giấy chứng tử của con trong trường hợp con chết, bản sao giấy chứng tử của mẹ trong trường hợp sau khi sinh con mà mẹ chết;

- Trường hợp người mẹ sau khi sinh con mà không còn đủ sức khỏe để chăm sóc con: Giấy xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền về tình trạng người mẹ;

- Trường hợp con chết sau khi sinh mà chưa được cấp giấy chứng sinh: Trích sao hồ sơ bệnh án hoặc giấy ra viện của người mẹ;

- Trường hợp phải nghỉ việc để dưỡng thai (quy định tại khoản 3 điều 31): Giấy xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền về việc lao động nữ phải nghỉ việc để dưỡng thai...

- Bản sao bản thỏa thuận về mang thai hộ vì mục đích nhân đạo theo quy định tại Điều 96 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; văn bản xác nhận thời điểm giao đưa trẻ của bên nhờ mang thai hộ và bên mang thai hộ;

2. Trường hợp lao động nữ đi khám thai, sảy thai, nạo, hút thai, thai chết lưu hoặc phá thai bệnh lý, người lao động thực hiện biện pháp tránh thai theo quy định phải có giấy chứng nhận nghỉ việc hưởng bảo hiểm xã hội đối với trường hợp điều trị ngoại trú, bản chính hoặc bản sao giấy ra viện đối với trường hợp điều trị nội trú.

3. Trường hợp người lao động nhận nuôi con nuôi dưới 06 tháng tuổi phải có giấy chứng nhận nuôi con nuôi.

4. Trường hợp lao động nam nghỉ việc khi vợ sinh con phải có: bản sao giấy chứng sinh hoặc bản sao giấy khai sinh của con và giấy xác nhận của cơ sở y tế đối với trường hợp sinh con phải phẫu thuật, sinh con dưới 32 tuần tuổi.

5. Danh sách người lao động nghỉ việc hưởng chế độ thai sản do người sử dụng lao động lập.

V. Giải quyết hưởng chế độ thai sản:

1. Trong thời hạn **45 ngày** kể từ ngày trở lại làm việc, người lao động có trách nhiệm nộp hồ sơ cho người sử dụng lao động.

Trường hợp người lao động **thôi việc** trước thời điểm sinh con, nhận nuôi con nuôi hoặc lao động nữ mang thai hộ và người lao động nhờ mang thai hộ thôi việc thì nộp hồ sơ và xuất trình sổ bảo hiểm xã hội cho **cơ quan bảo hiểm xã hội quận huyện nơi cư trú.**

2. Trong thời hạn **10 ngày** kể từ ngày nhận đủ hồ sơ từ người lao động, người sử dụng lao động có trách nhiệm lập hồ sơ nộp cho cơ quan bảo hiểm xã hội.

3. Trách nhiệm giải quyết của cơ quan bảo hiểm xã hội:

a) Trong thời hạn **10 ngày** kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định từ người sử dụng lao động, cơ quan bảo hiểm xã hội phải giải quyết và tổ chức chi trả cho người lao động;

b) Trong thời hạn **05 ngày làm việc** kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định từ người lao động thôi việc trước thời điểm sinh con, nhận nuôi con nuôi, cơ quan bảo hiểm xã hội phải giải quyết và tổ chức chi trả cho người lao động.

4. Trường hợp cơ quan bảo hiểm xã hội không giải quyết thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

B. CHẾ ĐỘ DƯỠNG SỨC, PHỤC HỒI SỨC KHỎE SAU THAI SẢN:

I-Điều kiện hưởng:

Lao động nữ ngay sau thời gian hưởng chế độ: **sảy thai, nạo, hút thai, thai chết lưu, phá thai bệnh lý; chế độ sinh con; sau khi sinh con chết; lao nữ mang thai hộ**, trong **khoảng thời gian 30 ngày đầu làm việc** mà sức khỏe chưa phục hồi thì được nghỉ DSPHSK.

II-Thời gian hưởng: (gồm cả ngày nghỉ lễ, Tết, nghỉ hàng tuần)

- Tối đa 10 ngày: sinh một lần từ 2 con trở lên
- 7 ngày: sinh con phải phẫu thuật
- 5 ngày: trường hợp khác

III-Mức hưởng: một ngày = **30% ML cơ sở**

IV-Giải quyết hưởng trợ cấp dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau thai sản:

1. Trong thời hạn **10 ngày** kể từ ngày người lao động đủ điều kiện hưởng trợ cấp dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau thai sản, người sử dụng lao động lập danh sách và nộp cho cơ quan bảo hiểm xã hội.

2. Trong thời hạn **10 ngày** kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan bảo hiểm xã hội có trách nhiệm giải quyết và tổ chức chi trả cho người lao động; trường hợp không giải quyết thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Lưu ý:

1. Lao động nữ, lao động nữ mang thai hộ được nghỉ việc hưởng chế độ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe theo quy định tại Điều 41 của Luật bảo hiểm xã hội và điểm c khoản 3 Điều 3 của Nghị định số 115/2015/NĐ-CP.

2. Lao động nữ **đủ điều kiện nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe trong năm nào** thì thời gian **nghỉ việc hưởng dưỡng sức, phục hồi sức khỏe được tính cho năm đó.**

3. Chế độ **dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau thai sản của lao động nữ** sau thời gian hưởng chế độ khi sinh con được **căn cứ vào quy định của chính sách tại thời điểm bắt đầu nghỉ việc hưởng chế độ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe** để giải quyết, cụ thể:

Trường hợp thời điểm bắt đầu nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe từ **trước ngày 01 tháng 01 năm 2016** thì **thực hiện theo quy định của Luật bảo hiểm xã hội năm 2006**, mức hưởng một ngày bằng 25% mức lương cơ sở nếu nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe tại gia đình; bằng 40% mức lương cơ sở nếu nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe tại cơ sở tập trung.

Trường hợp thời điểm bắt đầu nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe **từ ngày 01 tháng 01 năm 2016** trở đi thì **thực hiện theo quy định của Luật bảo hiểm xã hội năm 2014**, mức hưởng chế độ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau thai sản một ngày bằng 30% mức lương cơ sở.

3. CHẾ ĐỘ TAI NẠN LAO ĐỘNG, BỆNH NGHỀ NGHIỆP

Các quy định về bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp tại Mục 3 Chương III, khoản 4 Điều 84, điểm b khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 86, các điều 104, 105, 106, 107, 116 và 117 của Luật bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13 (không thay đổi so với Luật số 71/2006) hết hiệu lực kể từ ngày Luật An toàn Vệ sinh lao động số 84/2015/QH13 ngày 25/6/2015 có hiệu lực thi hành từ 1/7/2016.

A. CHẾ ĐỘ TAI NẠN LAO ĐỘNG, BỆNH NGHỀ NGHIỆP:

I-Điều kiện hưởng

1.Chế độ tai nạn lao động: Bị tai nạn và suy giảm khả năng lao động từ 5% do tai nạn thuộc một trong các trường hợp sau đây: Tại nơi làm việc và trong giờ làm việc; Ngoài nơi làm việc hoặc ngoài giờ làm việc khi thực hiện công việc theo yêu cầu của người sử dụng lao động; Trên tuyến đường đi và về từ nơi ở đến nơi làm việc trong khoảng thời gian và tuyến đường hợp lý.

2.Chế độ bệnh nghề nghiệp: Bị bệnh thuộc danh mục bệnh nghề nghiệp do Bộ Y tế và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành khi làm việc trong môi trường hoặc nghề có yếu tố độc hại và suy giảm khả năng lao động từ 5% do bệnh nói trên

Chú ý:

-Người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp được giám định hoặc giám định lại mức suy giảm khả năng lao động khi thuộc một trong các trường hợp: Sau khi thương tật, bệnh tật đã được điều trị ổn định; Sau khi thương tật, bệnh tật tái phát đã được điều trị ổn định.

-Người lao động được giám định tổng hợp mức suy giảm khả năng lao động khi thuộc một trong các trường hợp: Vừa bị tai nạn lao động vừa bị bệnh nghề nghiệp; Bị tai nạn lao động nhiều lần; Bị nhiều bệnh nghề nghiệp.

II-Chế độ hưởng:

1. Trợ cấp tai nạn lao động – bệnh nghề nghiệp một lần:

* **Điều kiện hưởng:** Suy giảm KNLĐ từ 5% - 30%

* **Mức trợ cấp** = Mức trợ cấp theo mức SGK NLĐ + Mức trợ cấp theo số năm đã đóng BHXH. Trong đó:

+ Mức trợ cấp theo mức suy giảm khả năng LĐ:

- Suy giảm 5% = 05 lần mức lương cơ sở

- Thêm 1% = thêm 0,5 lần mức lương cơ sở

+ Mức trợ cấp theo số năm đã đóng BHXH:

- Đóng BHXH từ dưới 1 năm = 0,5 tháng lương đóng BHXH liền kề trước khi nghỉ để điều trị.

- Thêm 1 năm đóng BHXH = thêm 0,3 tháng lương đóng BHXH liền kề trước khi nghỉ để điều trị.

2. Trợ cấp tai nạn lao động – bệnh nghề nghiệp hàng tháng:

* **Điều kiện hưởng:** Suy giảm KNLĐ từ 31%

* **Mức trợ cấp** = Mức trợ cấp theo mức suy giảm khả năng LĐ + Mức trợ cấp theo số năm đã đóng BHXH. Trong đó:

+ Mức trợ cấp theo mức suy giảm khả năng LĐ:

- Suy giảm 31% = 30% mức lương cơ sở

- Thêm 1% = thêm 2% mức lương cơ sở

+ Mức trợ cấp theo số năm đã đóng BHXH:

- Đóng BHXH từ dưới 1 năm = 0,5% tháng lương đóng BHXH liền kề trước khi nghỉ để điều trị

- Thêm 1 năm đóng BHXH= thêm 0,3% tháng lương đóng BHXH liền kề trước khi nghỉ để điều trị

3. Trợ cấp một lần khi chết do tai nạn lao động – bệnh nghề nghiệp:

Người lao động đang làm việc bị chết do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hoặc bị chết trong thời gian điều trị lần đầu do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp thì thân nhân được hưởng trợ cấp một lần bằng 36 lần mức lương cơ sở

4. Các chế độ khác:

4.1- Người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp mà bị tổn thương các chức năng hoạt động của cơ thể thì được cấp phương tiện trợ giúp sinh hoạt, dụng cụ chỉnh hình theo niên hạn căn cứ vào tình trạng thương tật, bệnh tật.

4.2- Người lao động bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên mà bị liệt cột sống hoặc mù hai mắt hoặc cụt, liệt hai chi hoặc bị bệnh tâm thần hằng tháng còn được hưởng trợ cấp phục vụ bằng mức lương cơ sở.

III-Hồ sơ:

1/. Hồ sơ hưởng chế độ tai nạn lao động:

1. Sổ bảo hiểm xã hội.

2. Biên bản điều tra tai nạn lao động, trường hợp bị tai nạn giao thông được xác định là tai nạn lao động thì phải có thêm biên bản tai nạn giao thông hoặc biên bản khám nghiệm hiện trường và sơ đồ hiện trường vụ tai nạn giao thông.

3. Giấy ra viện sau khi đã điều trị tai nạn lao động.

4. Biên bản giám định mức suy giảm khả năng lao động của Hội đồng giám định y khoa.

5. Văn bản đề nghị giải quyết chế độ tai nạn lao động.

2/. Hồ sơ hưởng chế độ bệnh nghề nghiệp:

1. Sổ bảo hiểm xã hội.

2. Biên bản đo đặc môi trường có yếu tố độc hại, trường hợp biên bản xác định cho nhiều người thì hồ sơ của mỗi người lao động có bản trích sao.

3. Giấy ra viện sau khi điều trị bệnh nghề nghiệp, trường hợp không điều trị tại bệnh viện thì phải có giấy khám bệnh nghề nghiệp.

4. Biên bản giám định mức suy giảm khả năng lao động của Hội đồng giám định y khoa.

5. Văn bản đề nghị giải quyết chế độ bệnh nghề nghiệp.

IV-Giải quyết hưởng chế độ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp:

1. Người sử dụng lao động nộp hồ sơ cho cơ quan bảo hiểm xã hội.

2. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan bảo hiểm xã hội có trách nhiệm giải quyết hưởng chế độ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; trường hợp không giải quyết thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

B. CHẾ ĐỘ DƯỠNG SỨC, PHỤC HỒI SỨC KHỎE SAU KHI ĐIỀU TRỊ THƯƠNG TẬT, BỆNH TẬT:

I-Điều kiện hưởng:

Người lao động sau khi điều trị ổn định thương tật do tai nạn lao động hoặc bệnh tật do bệnh nghề nghiệp mà sức khỏe chưa phục hồi thì được nghỉ dưỡng sức phục hồi sức khỏe **từ 05 ngày đến 10 ngày.**

II-Mức hưởng:

Mức hưởng một ngày bằng 25% mức lương cơ sở nếu nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe tại gia đình; bằng 40% mức lương cơ sở nếu nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe tại cơ sở tập trung.

III-Giải quyết hưởng trợ cấp dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp:

1. Người sử dụng lao động lập danh sách người đã hưởng chế độ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp mà sức khỏe chưa phục hồi và nộp cho cơ quan bảo hiểm xã hội.

2. Trong thời hạn **15 ngày** kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan bảo hiểm xã hội có trách nhiệm giải quyết chế độ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe cho người lao động và chuyển tiền cho đơn vị sử dụng lao động; trường hợp không giải quyết thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Trong thời hạn **10 ngày** kể từ ngày nhận được tiền do cơ quan bảo hiểm xã hội chuyển đến, người sử dụng lao động có trách nhiệm chi trả tiền trợ cấp cho người lao động.

4. CHẾ ĐỘ HƯU TRÍ

A. MỨC BÌNH QUÂN TIỀN LƯƠNG THÁNG ĐÓNG BHXH ĐỂ TÍNH LƯƠNG HƯU, TRỢ CẤP MỘT LẦN:

1. Đối tượng thực hiện theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định:

| Thời gian bắt đầu tham gia BHXH trong khu vực nhà nước | Mức lương tính bình quân |
|--|----------------------------|
| - Trước 1/1995 | - 5 năm cuối |
| - Từ 1/1995 | - 6 năm cuối |
| - Từ 1/2001 | - 8 năm cuối |
| - Từ 1/2007 | - 10 năm cuối |
| - Từ 1/2016 | - 15 năm cuối |
| - Từ 1/2020 | - 20 năm cuối |
| - Từ 1/2025 | - Toàn bộ thời gian |

2. Đối tượng thực hiện theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định:

= bình quân tiền lương tháng đóng BHXH của toàn bộ thời gian

3. Đối tượng vừa có thời gian thực hiện chế độ tiền lương do Nhà nước quy định vừa có thời gian thực hiện theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định:

= bình quân tiền lương tháng đóng BHXH chung của các thời gian.

B. ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG ĐÃ ĐÓNG BHXH TẠI THỜI ĐIỂM GIẢI QUYẾT LƯƠNG HƯU, TRỢ CẤP MỘT LẦN:

1. Đối tượng thực hiện theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định:

- Tham gia BHXH trước 1/1/2016: điều chỉnh theo mức lương cơ sở tại thời điểm hưởng chế độ hưu trí.

- Bắt đầu tham gia BHXH từ 1/1/2016: theo quy định như khoản 2 điều 63 của Luật.

2. Đối tượng thực hiện theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quy định: điều chỉnh trên cơ sở chỉ số giá tiêu dùng của từng thời kỳ theo quy định của Chính phủ.

C. CHẾ ĐỘ HƯỞNG: BHXH MỘT LẦN VÀ LƯƠNG HƯU

I-Chế độ BHXH một lần:

1. Điều kiện hưởng:

Người lao động có yêu cầu thuộc một trong các trường hợp:

- Đủ tuổi hưởng lương hưu theo quy định mà chưa đủ 20 năm đóng BHXH hoặc lao động nữ là người hoạt động chuyên trách hoặc không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn đủ 55 tuổi khi nghỉ việc mà chưa đủ 15 năm đóng BHXH và không tiếp tục tham gia BHXH tự nguyện;

- Ra nước ngoài để định cư;

- Người đang bị mắc một trong những bệnh nguy hiểm đến tính mạng như ung thư, bại liệt, xơ gan cổ chướng, phong, lao nặng, nhiễm HIV đã chuyển sang giai đoạn AIDS và những bệnh khác theo quy định của Bộ Y tế;

- Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật công an nhân dân; người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân; Hạ sĩ quan, chiến sĩ quân đội nhân dân; hạ sĩ quan, chiến sĩ công an nhân dân phục vụ có thời hạn; học viên quân đội, công an, cơ yếu đang theo học được hưởng sinh hoạt phí khi phục viên, xuất ngũ, thôi việc mà không đủ điều kiện để hưởng lương hưu.

- Người lao động tham gia BHXH bắt buộc **sau một năm nghỉ việc** mà chưa đủ 20 năm đóng BHXH.

2. Mức hưởng:

2.1. Tính theo số năm đã đóng bảo hiểm xã hội, cứ mỗi năm được tính như sau:

a) 1,5 tháng mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội cho những năm đóng trước năm 2014;

b) 02 tháng mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội cho những năm đóng từ năm 2014 trở đi;

c) Trường hợp thời gian đóng bảo hiểm xã hội chưa đủ một năm thì mức hưởng bảo hiểm xã hội bằng số tiền đã đóng, mức tối đa bằng 02 tháng mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội.

2.2. Mức hưởng bảo hiểm xã hội một lần của người lao động có **thời gian đóng bảo hiểm xã hội chưa đủ một năm được tính bằng 22%** của các mức tiền lương tháng đã đóng bảo hiểm xã hội, mức tối đa bằng 02 tháng mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội.

2.3. Mức hưởng bảo hiểm xã hội một lần đối với người lao động vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc không bao gồm số tiền Nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện của từng thời kỳ, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 8 Nghị định số 115/2015/NĐ-CP. Việc tính mức hưởng bảo hiểm xã hội một lần được thực hiện như người lao động không được Nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội, sau đó trừ đi số tiền nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện.

2.4. Khi tính mức hưởng bảo hiểm xã hội một lần trong trường hợp thời gian đóng bảo hiểm xã hội có **tháng lẻ thì từ 01 tháng đến 06 tháng được tính là nửa năm, từ 07 tháng đến 11 tháng được tính là một năm.**

Trường hợp tính đến trước ngày 01 tháng 01 năm 2014 nếu thời gian đóng bảo hiểm xã hội có tháng lẻ thì những tháng lẻ đó được chuyển sang giai đoạn đóng bảo hiểm xã hội từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 trở đi để làm căn cứ tính hưởng bảo hiểm xã hội một lần.

2.5. Thời điểm tính hưởng là thời điểm ghi trong quyết định của cơ quan bảo hiểm xã hội.

3. Hồ sơ hưởng bảo hiểm xã hội một lần:

3.1. Sổ bảo hiểm xã hội.

3.2. Đơn đề nghị hưởng bảo hiểm xã hội một lần của người lao động.

3.3. Đối với người ra nước ngoài để định cư phải nộp thêm bản sao giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về việc thôi quốc tịch Việt Nam hoặc bản dịch tiếng Việt được chứng thực hoặc công chứng một trong các giấy tờ sau đây:

a. Hộ chiếu do nước ngoài cấp;

b. Thị thực của cơ quan nước ngoài có thẩm quyền cấp có xác nhận việc cho phép nhập cảnh với lý do định cư ở nước ngoài;

c. Giấy tờ xác nhận về việc đang làm thủ tục nhập quốc tịch nước ngoài; giấy tờ xác nhận hoặc thẻ thường trú, cư trú có thời hạn từ 05 năm trở lên của cơ quan nước ngoài có thẩm quyền cấp.

3.4. Trích sao hồ sơ bệnh án trong trường hợp đang bị mắc một trong những bệnh nguy hiểm đến tính mạng như ung thư, bại liệt, xơ gan cổ chướng, phong, lao nặng, nhiễm HIV đã chuyển sang giai đoạn AIDS và những bệnh khác theo quy định của Bộ Y tế.

II-Chế độ hưởng lương hưu hàng tháng:

1. Điều kiện hưởng:

1.1. Điều kiện hưởng lương hưu hàng tháng:

Bảng 1: Điều kiện bình thường

| Tuổi | | Thời gian Đóng BHXH | Điều kiện khác |
|----------------------|----|------------------------|--|
| Nam | Nữ | | |
| 60 | 55 | 20 năm | |
| 55 | 50 | | 15 năm nặng nhọc độc hại, nơi có PCKV 0,7 |
| 50 | | | 15 năm khai thác hầm lò |
| Không phân biệt tuổi | | | Nhiễm HIV/AIDS do tai nạn rủi ro nghề nghiệp |

Bảng 2: Điều kiện đối với lao động nữ hoạt động chuyên trách, không chuyên trách tại UBND xã, phường, thị trấn:

| Tuổi | Đối tượng | Thời gian đóng BHXH |
|------|-----------|---------------------|
|------|-----------|---------------------|

| | | |
|-----------|--|-------------------------------------|
| 55 | Lao động nữ là người hoạt động chuyên trách hoặc không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn tham gia BHXH khi nghỉ việc. | Từ đủ 15 năm đến dưới 20 năm |
|-----------|--|-------------------------------------|

Bảng 3: Điều kiện hưởng lương hưu hàng tháng đối với Quân đội, Công an, Cơ yếu

| TUỔI | | THỜI GIAN ĐÓNG BHXH | ĐIỀU KIỆN KHÁC |
|----------------------|----|---------------------|--|
| NAM | NỮ | | |
| 55 | 50 | 20 năm | |
| 50 | 45 | | 15 năm nặng nhọc độc hại, nơi có PCKV 0,7 |
| Không phân biệt tuổi | | | Nhiễm HIV/AIDS do tai nạn rủi ro nghề nghiệp |

1.2- Điều kiện hưởng lương hưu hàng tháng khi suy giảm khả năng lao động:

Bảng 4: Suy giảm khả năng lao động của NLĐ

| Từ | Điều kiện | | | | |
|---------|-----------|-----------|--------------|---------------------|------|
| | Tuổi | | Tỷ lệ SGKNLĐ | Thời gian đóng BHXH | Khác |
| | Nam | Nữ | | | |
| 01/2016 | 51 | 46 | 61% | 20 năm | |
| 01/2017 | 52 | 47 | | | |
| 01/2018 | 53 | 48 | | | |
| 01/2019 | 54 | 49 | | | |

| | | | | |
|---------|----------------------|-----------|------------|---|
| 01/2020 | 55 | 50 | | |
| | 50 | 45 | 81% | |
| | Không phân biệt tuổi | | 61% | 15 năm làm nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm |

Bảng 5: NLD là Quân đội, Công an, Cơ yếu

| Tuổi | | Tỷ lệ SGKNLD | Thời gian đóng BHXH | Khác |
|----------------------|----|--------------|---------------------|--|
| Nam | Nữ | | | |
| 50 | 45 | 61% | 20 năm | 15 năm làm nghề, công việc đặc biệt NN,ĐH,NH |
| Không phân biệt tuổi | | | | |

2. Tỷ lệ hưởng lương hưu:

Bảng 6: Tỷ lệ hưởng lương hưu

| Lao động | Từ | Tỷ lệ hưởng lương hưu | | | | Mỗi năm nghỉ trước tuổi | | | Mức tối thiểu |
|----------|---------|-----------------------|-----------------|-----------------------|--------------|-------------------------|------------|-----------|---------------|
| | | Số năm đóng BHXH | Tỷ lệ tương ứng | Tỷ lệ thêm 1 năm BHXH | Tỷ lệ tối đa | Tỷ lệ giảm trừ | Tháng lễ | | |
| | | | | | | | <= 6 tháng | > 6 tháng | |
| Nam | 01/2016 | 15 | 45% | 2% | 75% | - 2% | -1% | ML cơ sở | |
| Nữ | | | | 3% | | | | | |
| Nam | 01/2018 | 16 | 45% | 2% | 75% | - 2% | -1% | ML cơ sở | |
| | 01/2019 | 17 | | | | | | | |
| | 01/2020 | 18 | | | | | | | |

| | | | | | | | | | |
|--------------------------------|----------------|-----------|--|--|--|--|--|--|--|
| | 01/2021 | 19 | | | | | | | |
| | 01/2022 | 20 | | | | | | | |
| Nữ | 01/2018 | 15 | | | | | | | |
| LĐNữ xã- phường | 01/2016 | 15 | | | | | | | |

3. Thời điểm hưởng lương hưu:

- Đối với người lao động đang đóng BHXH bắt buộc thời điểm hưởng lương hưu là thời điểm ghi trong quyết định nghỉ việc do người sử dụng lao động lập khi người lao động đã đủ điều kiện hưởng lương hưu.

- Đối với người lao động đang đóng BHXH bắt buộc là quản lý doanh nghiệp, người quản lý điều hành hợp tác xã có hưởng tiền lương, thời điểm hưởng lương hưu được tính từ tháng liền kề khi người lao động đủ điều kiện hưởng lương hưu và có văn bản đề nghị gửi cho cơ quan BHXH.

- Đối với người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng và người đang bảo lưu thời gian đóng BHXH, thời điểm hưởng lương hưu là thời điểm ghi trong văn bản đề nghị của người lao động đã đủ điều kiện hưởng lương hưu.

4. Chế độ đối với người đủ điều kiện hưởng lương hưu hàng tháng:

Lương hưu và Thẻ BHYT (do Quỹ BHXH mua)

*Mức hưởng lương hưu hàng tháng

= Mức bình quân tiền lương tháng đóng BHXH * Tỷ lệ được hưởng

Điều chỉnh lương hưu: Theo quy định của Chính phủ, lương hưu sẽ được điều chỉnh trên cơ sở mức tăng của chỉ số giá tiêu dùng và tăng trưởng kinh tế phù hợp với ngân sách nhà nước và quỹ bảo hiểm xã hội.

*Trợ cấp một lần khi nghỉ hưu:

- **Điều kiện:** Người đủ điều kiện hưởng lương hưu hàng tháng có số năm đóng bảo hiểm xã hội cao hơn số năm tương ứng với tỷ lệ hưởng lương hưu 75%

- **Mức trợ cấp một lần** = số năm đóng bảo hiểm xã hội cao hơn * 0,5 tháng mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội

5. Hồ sơ hưởng lương hưu:

4.1. Hồ sơ hưởng lương hưu đối với người lao động đang tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc bao gồm:

a) Sổ bảo hiểm xã hội;

b) Quyết định nghỉ việc hưởng chế độ hưu trí hoặc văn bản chấm dứt hợp đồng lao động hưởng chế độ hưu trí;

c) Biên bản giám định mức suy giảm khả năng lao động của Hội đồng giám định y khoa đối với trường hợp nghỉ hưu khi suy giảm khả năng lao động hoặc giấy chứng nhận bị nhiễm

HIV/AIDS do tai nạn rủi ro nghề nghiệp đối với trường hợp đủ điều kiện nghỉ hưu do bị nhiễm HIV/AIDS.

4.2. Hồ sơ hưởng lương hưu đối với người lao động đang tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, người bảo lưu thời gian tham gia bảo hiểm xã hội gồm cả người đang chấp hành hình phạt tù bao gồm:

a) Sổ bảo hiểm xã hội;

b) Đơn đề nghị hưởng lương hưu;

c) Giấy ủy quyền làm thủ tục giải quyết chế độ hưu trí và nhận lương hưu đối với người đang chấp hành hình phạt tù;

d) Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc trở về nước định cư hợp pháp đối với trường hợp xuất cảnh trái phép;

đ) Quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án hủy bỏ quyết định tuyên bố mất tích đối với trường hợp người mất tích trở về.

III-Giải quyết hưởng lương hưu, bảo hiểm xã hội một lần:

1. Trong thời hạn 30 ngày tính đến thời điểm người lao động được hưởng lương hưu, người sử dụng lao động nộp hồ sơ cho cơ quan bảo hiểm xã hội.

2. Trong thời hạn 30 ngày tính đến thời điểm người lao động được hưởng lương hưu, người lao động đang bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội nộp hồ sơ cho cơ quan bảo hiểm xã hội.

3. Trong thời hạn 30 ngày tính đến thời điểm người lao động đủ điều kiện và có yêu cầu hưởng bảo hiểm xã hội một lần nộp hồ sơ quy định cho cơ quan bảo hiểm xã hội.

4. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định đối với người hưởng lương hưu hoặc trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định đối với trường hợp hưởng bảo hiểm xã hội một lần, cơ quan bảo hiểm xã hội có trách nhiệm giải quyết và tổ chức chi trả cho người lao động; trường hợp không giải quyết thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

IV-Các trường hợp lưu ý:

1. Tạm dừng, hưởng tiếp lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng:

1.1-Tạm dừng:

Người đang hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH hằng tháng bị tạm dừng, hưởng tiếp lương hưu, trợ cấp BHXH hằng tháng khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Xuất cảnh trái phép;

b) Bị Tòa án tuyên bố là mất tích;

c) Có căn cứ xác định việc hưởng BHXH không đúng quy định của pháp luật.

Cơ quan BHXH khi quyết định tạm dừng hưởng phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày tạm dừng hưởng, cơ quan BHXH phải ra quyết định giải quyết hưởng; trường hợp quyết định chấm dứt hưởng BHXH thì phải nêu rõ lý do

1.2-Hưởng tiếp :

-Điều kiện : Lương hưu, trợ cấp BHXH hằng tháng được tiếp tục thực hiện khi người xuất cảnh trở về định cư hợp pháp theo quy định của pháp luật về cư trú. Trường hợp có quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án hủy bỏ quyết định tuyên bố mất tích thì ngoài việc tiếp tục

được hưởng lương hưu, trợ cấp còn được truy lĩnh tiền lương hưu, trợ cấp BHXH hằng tháng kể từ thời điểm dừng hưởng.

- Hồ sơ hưởng tiếp lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng đối với người xuất cảnh trái phép trở về nước định cư hợp pháp và người bị Tòa án tuyên bố mất tích trở về

1. Đơn đề nghị hưởng tiếp lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng.
2. Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc trở về nước định cư hợp pháp đối với người xuất cảnh trái phép trở về nước định cư hợp pháp.
3. Quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án hủy bỏ quyết định tuyên bố mất tích đối với trường hợp Tòa án tuyên bố mất tích trở về đã có hiệu lực pháp luật.

- Giải quyết hưởng tiếp lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng đối với người xuất cảnh trái phép trở về nước định cư hợp pháp, người bị Tòa án tuyên bố mất tích trở về

1. Người lao động nộp hồ sơ quy định cho cơ quan bảo hiểm xã hội.
2. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan bảo hiểm xã hội có trách nhiệm giải quyết; trường hợp không giải quyết thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội đối với người đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng ra nước ngoài để định cư

2.1. Người đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng ra nước ngoài để định cư được giải quyết hưởng trợ cấp một lần.

2.2. Mức trợ cấp một lần đối với người đang hưởng lương hưu được tính theo thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội trong đó mỗi năm đóng bảo hiểm xã hội trước năm 2014 được tính bằng 1,5 tháng lương hưu đang hưởng, mỗi năm đóng bảo hiểm xã hội từ năm 2014 trở đi được tính bằng 02 tháng lương hưu đang hưởng; sau đó mỗi tháng đã hưởng lương hưu thì mức trợ cấp một lần trừ 0,5 tháng lương hưu. Mức thấp nhất bằng 03 tháng lương hưu đang hưởng.

2.3. Mức trợ cấp một lần đối với người đang hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng bằng 03 tháng trợ cấp đang hưởng.

3. Chuyển nơi hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội:

Người đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng chuyển đến nơi ở khác trong nước có nguyện vọng được hưởng bảo hiểm xã hội ở nơi cư trú mới thì có đơn gửi cơ quan bảo hiểm xã hội nơi đang hưởng.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn, cơ quan bảo hiểm xã hội có trách nhiệm giải quyết; trường hợp không giải quyết thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Chế độ hưu trí đối với người vừa có thời gian đóng BHXH bắt buộc vừa có thời gian đóng BHXH tự nguyện:

Có từ đủ 20 năm đóng BHXH bắt buộc trở lên thì điều kiện, mức hưởng lương hưu thực hiện theo chính sách BHXH bắt buộc; mức lương hưu hằng tháng thấp nhất bằng mức lương cơ sở;

5. Việc xác định thời gian đóng bảo hiểm xã hội để tính hưởng lương hưu và trợ cấp tuất hằng tháng thì một năm phải tính đủ 12 tháng.

Trường hợp người lao động đủ điều kiện về tuổi hưởng lương hưu mà thời gian đóng bảo hiểm xã hội còn thiếu tối đa 06 tháng thì người lao động được đóng tiếp một lần cho số tháng còn thiếu với mức đóng hằng tháng bằng tổng mức đóng của người lao động và người sử dụng

lao động theo mức tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội trước khi nghỉ việc vào quỹ hưu trí và tử tuất.

6. Việc tính hưởng chế độ hưu trí và tử tuất trong trường hợp thời gian đóng bảo hiểm xã hội có tháng lẻ:

- a) Từ 01 tháng đến 06 tháng được tính là nửa năm;
- b) Từ 07 tháng đến 11 tháng được tính là một năm.

5. CHẾ ĐỘ TỬ TUẤT

A. TRỢ CẤP MAI TÁNG:

Những người sau đây khi chết (hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết) thì người lo mai táng, thân nhân được nhận một lần trợ cấp mai táng bằng 10 lần mức lương cơ sở tại tháng mà người lao động chết:

1- Người lao động đang đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc hoặc **người lao động đang bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc mà đã có thời gian đóng từ đủ 12 tháng trở lên;**

2- Người lao động chết do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hoặc chết trong thời gian điều trị do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;

3- Người đang hưởng lương hưu; hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng đã nghỉ việc.

B. TRỢ CẤP TUẤT:

I- Trợ cấp tuất hàng tháng:

1. Điều kiện hưởng trợ cấp tuất hàng tháng:

1.1. Các trường hợp người lao động khi chết, thân nhân hoặc người lo mai táng được nhận trợ cấp mai táng, nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây thì thân nhân được hưởng tiền tuất hằng tháng:

a) Đã đóng BHXH đủ 15 năm trở lên nhưng chưa hưởng BHXH một lần;

b) Đang hưởng lương hưu;

c) Chết do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;

d) Đang hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng với mức suy giảm khả năng lao động từ 61 % trở lên

1.2. Thân nhân được hưởng trợ cấp tuất hàng tháng, bao gồm:

a) Con chưa đủ 18 tuổi (< 18 tuổi); con từ đủ 18 tuổi trở lên (> =18 tuổi) nếu bị suy giảm KNLĐ từ 81% trở lên; con được sinh khi người bố chết mà người mẹ đang mang thai;

b) Vợ từ đủ 55 tuổi trở lên hoặc chồng từ đủ 60 tuổi trở lên; vợ dưới 55 tuổi, chồng dưới 60 tuổi nếu bị suy giảm KNLĐ từ 81% trở lên;

c) Cha đẻ, mẹ đẻ; cha đẻ, mẹ đẻ của vợ (chồng), thành viên khác trong gia đình mà người tham gia BHXH đang có nghĩa vụ nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình nếu từ đủ 60 tuổi trở lên đối với nam, từ đủ 55 tuổi trở lên đối với nữ;

d) Cha đẻ, mẹ đẻ; cha đẻ, mẹ đẻ của vợ (chồng), thành viên khác trong gia đình mà người tham gia BHXH đang có nghĩa vụ nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình nếu dưới 60 tuổi đối với nam, dưới 55 tuổi đối với nữ và bị suy giảm KNLĐ từ 81 % trở lên.

1.3. Thân nhân quy định tại điểm b, c, d phải không có thu nhập hoặc có thu nhập hằng tháng (**không bao gồm khoản trợ cấp theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công**) thấp hơn mức lương cơ sở

1.4. Thời hạn đề nghị khám giám định mức suy giảm khả năng lao động cho thân nhân để hưởng trợ cấp tuất hằng tháng như sau:

- Trong thời hạn 04 tháng kể từ ngày người tham gia bảo hiểm xã hội chết thì thân nhân có nguyện vọng phải nộp đơn đề nghị;

- Trong thời hạn 04 tháng trước hoặc sau thời điểm thân nhân quy định tại điểm a khoản 2 Điều này hết thời hạn hưởng trợ cấp theo quy định thì thân nhân có nguyện vọng phải nộp đơn đề nghị

2. Mức trợ cấp tuất hằng tháng:

2.1. Mức trợ cấp tuất hằng tháng đối với mỗi thân nhân bằng 50% mức lương cơ sở; trường hợp thân nhân không có người trực tiếp nuôi dưỡng thì mức trợ cấp tuất hằng tháng bằng 70% mức lương cơ sở.

2.2. Trường hợp một người chết thuộc đối tượng quy định thì số thân nhân được hưởng trợ cấp tuất hằng tháng không quá 04 người; trường hợp có từ 02 người chết trở lên thì thân nhân của những người này được hưởng 02 lần mức trợ cấp quy định.

2.3. Thời điểm hưởng trợ cấp tuất hằng tháng được thực hiện kể từ tháng liền kề sau tháng mà đối tượng quy định chết. **Trường hợp khi bố chết mà người mẹ đang mang thai thì thời điểm hưởng trợ cấp tuất hằng tháng của con tính từ tháng con được sinh.**

II- Trợ cấp tuất một lần :

1/ Điều kiện hưởng :

Các trường hợp người lao động khi chết, thân nhân hoặc người lo mai táng được nhận trợ cấp mai táng, thuộc một trong các trường hợp sau đây khi chết thì thân nhân được hưởng trợ cấp tuất một lần:

1. Người lao động chết không thuộc các trường hợp thân nhân được hưởng trợ cấp tuất hằng tháng;

2. Người lao động chết thuộc một trong các trường hợp thân nhân được hưởng trợ cấp tuất hằng tháng nhưng không có thân nhân hưởng tiền tuất hằng tháng theo quy định;

3. Thân nhân thuộc diện hưởng trợ cấp tuất hằng tháng theo quy định (của khoản 2 Điều 67 Luật) mà có nguyện vọng hưởng trợ cấp tuất một lần, trừ trường hợp con dưới 06 tuổi, con hoặc vợ hoặc chồng mà bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên;

4. Trường hợp người lao động chết mà không có thân nhân quy định được hưởng trợ cấp thì trợ cấp tuất một lần được thực hiện theo quy định của pháp luật về thừa kế.

2/ Mức hưởng:

1. Đối với thân nhân của người lao động đang tham gia BHXH hoặc người lao động đang bảo lưu thời gian đóng BHXH: được tính theo số năm đã đóng BHXH, cứ mỗi năm tính bằng 1,5 tháng mức bình quân tiền lương tháng đóng BHXH cho những năm đóng BHXH trước năm 2014; **bằng 02 tháng mức bình quân tiền lương tháng đóng BHXH cho các năm đóng BHXH từ năm 2014 trở đi**; mức thấp nhất bằng 03 tháng mức bình quân tiền lương tháng đóng BHXH.

2. Đối với thân nhân của người đang hưởng lương hưu chết được tính theo thời gian đã hưởng lương hưu, nếu chết trong 02 tháng đầu hưởng lương hưu thì tính bằng 48 tháng lương hưu đang hưởng; nếu chết vào những tháng sau đó, cứ hưởng thêm 01 tháng lương hưu thì mức trợ cấp giảm đi 0,5 tháng lương hưu, mức thấp nhất bằng 03 tháng lương hưu đang hưởng.

3. Mức lương cơ sở dùng để tính trợ cấp tuất một lần là mức lương cơ sở tại tháng mà người lao động quy định chết.

III- Hồ sơ hưởng chế độ tử tuất:

1. Hồ sơ hưởng chế độ tử tuất đối với người đang đóng bảo hiểm xã hội và người bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội bao gồm:

a) Sổ bảo hiểm xã hội;

b) Bản sao giấy chứng tử hoặc giấy báo tử hoặc bản sao quyết định tuyên bố là đã chết của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật;

c) Tờ khai của thân nhân và biên bản họp của các thân nhân đối với trường hợp đủ điều kiện hưởng hằng tháng nhưng chọn hưởng trợ cấp tuất một lần;

d) Biên bản điều tra tai nạn lao động, trường hợp bị tai nạn giao thông được xác định là tai nạn lao động thì phải có thêm biên bản tai nạn giao thông hoặc biên bản khám nghiệm hiện trường và sơ đồ hiện trường vụ tai nạn giao thông quy định tại khoản 2 Điều 104 của Luật này; bản sao bệnh án điều trị bệnh nghề nghiệp đối với trường hợp chết do bệnh nghề nghiệp;

đ) Biên bản giám định mức suy giảm khả năng lao động đối với thân nhân bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên.

2. Hồ sơ hưởng chế độ tử tuất của người đang hưởng hoặc người đang tạm dừng hưởng lương hưu, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng bao gồm:

a) Bản sao giấy chứng tử hoặc giấy báo tử hoặc quyết định tuyên bố là đã chết của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật;

b) Tờ khai của thân nhân và biên bản họp của các thân nhân đối với trường hợp đủ điều kiện hưởng hằng tháng nhưng chọn hưởng trợ cấp tuất một lần;

c) Biên bản giám định mức suy giảm khả năng lao động đối với thân nhân bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên.

IV- Giải quyết hưởng chế độ tử tuất:

1. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày người bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội, người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, người đang hưởng lương hưu, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng chết thì thân nhân của họ nộp hồ sơ quy định cho cơ quan bảo hiểm xã hội.

Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày người lao động đang đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc bị chết thì thân nhân nộp hồ sơ quy định cho người sử dụng lao động.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ từ thân nhân của người lao động, người sử dụng lao động nộp hồ sơ quy định cho cơ quan bảo hiểm xã hội.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan bảo hiểm xã hội có trách nhiệm giải quyết và tổ chức chi trả cho thân nhân của người lao động. Trường hợp không giải quyết thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Lưu ý :

Chế độ tử tuất đối với người vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện

- Có từ đủ 12 tháng đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trở lên thì trợ cấp mai táng được thực hiện theo chính sách bảo hiểm xã hội bắt buộc.

- Có từ đủ 15 năm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trở lên thì trợ cấp tuất hằng tháng được thực hiện theo chính sách bảo hiểm xã hội bắt buộc.